

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2025 sau sắp xếp

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 2 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 1390/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1391/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Xét Tờ trình số 035/TTr-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về thông qua Nghị quyết phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2025 sau sắp xếp; Báo cáo thẩm tra số 27/BC-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;

Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa X, Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề) đã thảo luận và thống nhất.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2025 sau sắp xếp, gồm:

- | | |
|---|------------------------|
| 1. Tổng thu ngân sách địa phương: | 26.833.796 triệu đồng. |
| a) Tổng thu ngân sách cấp tỉnh: | 26.746.846 triệu đồng. |
| - Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: | 9.335.008 triệu đồng. |
| - Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: | 16.296.233 triệu đồng. |

- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang:	1.102.705 triệu đồng.
- Thu từ nguồn vay	12.900 triệu đồng.
* Bội thu ngân sách địa phương	22.700 triệu đồng.
b) Tổng thu ngân sách cấp xã:	1.752.135 triệu đồng.
- Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp:	80.950 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	1.665.185 triệu đồng.
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang:	6.000 triệu đồng.
2. Tổng chi ngân sách địa phương:	26.811.096 triệu đồng.
a) Tổng chi ngân sách cấp tỉnh:	26.724.146 triệu đồng.
- Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh:	25.058.960 triệu đồng.
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã:	1.665.185 triệu đồng.

Cân đối dự toán thu, chi ngân sách cấp tỉnh, cấp xã và phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2025 cho từng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh theo Biểu mẫu số 30, 33, 34, 37 ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ.

b) Tổng chi ngân sách xã, phường: 1.752.135 triệu đồng.

Phân bổ số bổ sung từ ngân sách tỉnh năm 2025 cho ngân sách các xã, phường theo Biểu mẫu số 32, 39, 41 ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; nhiệm vụ thu, chi và mức bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho từng xã, phường theo đúng thời hạn Luật định và các quy định hiện hành. Chỉ đạo các cấp, các ngành giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 đến từng cơ quan, đơn vị thụ hưởng ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Đối với các khoản kinh phí của ngân sách cấp tỉnh chưa phân bổ chi tiết trong Phương án phân bổ ngân sách tỉnh năm 2025, như: Chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia, chi đảm bảo xã hội, dự toán chi còn lại của ngân sách cấp huyện chuyển về ngân sách tỉnh quản lý, điều hành, kinh phí sự nghiệp đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia,... Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm điều hành, phân bổ cụ thể và thực hiện chế độ báo cáo cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

3. Trong quá trình điều hành chi ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm thường xuyên rà soát tình hình thực hiện dự toán chi của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh để kịp thời thu hồi, cắt giảm đối với các khoản dự toán chậm phân bổ hoặc đã phân bổ nhưng chưa triển khai thực hiện theo quy định; dự kiến sử dụng không hết trong năm ngân sách để bố trí cho các nhiệm vụ chi cấp thiết khác theo chủ

trương của cấp thẩm quyền, bố trí nguồn vốn để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh chưa được dự toán báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

4. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương phải chịu trách nhiệm trong quản lý, điều hành, sử dụng ngân sách của cơ quan, đơn vị, địa phương mình theo quy định của pháp luật.

5. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa X, Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề) thông qua ngày 05 tháng 8 năm 2025. Các văn bản về phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 tỉnh Cà Mau và tỉnh Bạc Liêu trước đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành./. *glo*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước khu vực V;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng Công báo);
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Phạm Văn Thiều



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025 SAU SẮP XẾP**

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Dự toán 2025 sau sắp xếp	Ghi chú
		Tỉnh Cà Mau (trước sắp xếp)	Tỉnh Bạc Liêu (trước sắp xếp)		
A	B	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Nguồn thu ngân sách	16.523.108	10.223.738	26.746.846	
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.302.840	4.032.168	9.335.008	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	11.137.900	5.158.333	16.296.233	
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.731.395	3.270.731	9.002.126	
-	Thu bổ sung nguồn cải cách tiền lương đầu năm	1.532.199		1.532.199	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.874.306	1.887.602	5.761.908	
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
4	Thu kết dư				
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	69.468	1.033.237	1.102.705	
6	Thu từ nguồn vay	12.900		12.900	
*	Bội thu		22.700	22.700	
II	Chi ngân sách	16.523.108	10.201.038	26.724.146	
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	15.312.319	9.746.641	25.058.960	
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	1.210.789	454.396	1.665.185	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	1.210.789	443.697	1.654.486	
-	Chi bổ sung có mục tiêu		10.700	10.700	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0	
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách	1.281.159	470.976	1.752.135	
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	70.370	10.580	80.950	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.210.789	454.396	1.665.185	
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.210.789	443.697	1.654.486	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	0	10.700	10.700	
3	Thu kết dư			0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		6.000	6.000	
II	Chi ngân sách	1.281.159	470.976	1.752.135	



Biểu mẫu số 32

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 32

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ, PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I-Thu nội địa	Bao gồm														II- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Lệ phí trước bạ	8. Các loại phí, lệ phí	9. Các khoản thu về nhà, đất	10. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	11. Thu khác ngân sách (1)	12. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	13. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế	14. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	
A	B	C	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	II
	TỔNG SỐ	286.057	286.057	0	0	0	122.558	70.109	0	30.750	17.867	17.734	0	26.991	0	0	48	0
1	Phường An Xuyên	40.277	40.277				18.990	11.409		5.151	1.387	2.779		561				
2	Phường Lý Văn Lâm	26.450	26.450				12.234	7.468		3.618	698	1.967		465				
3	Phường Tân Thành	44.154	44.154				20.052	12.650		7.050	1.385	2.083		934				
4	Phường Hòa Thành	12.209	12.209				6.424	3.369		1.045	479	471		421				
5	Xã Thới Bình	4.460	4.460				1.793	1.100		670	527			370				
6	Xã Trí Phải	3.300	3.300				1.090	620		610	565			415				
7	Xã Tân Lộc	2.505	2.505				765	390		410	390			550				
8	Xã Hồ Thị Kỷ	2.140	2.140				605	305		700	200			330				
9	Xã Biển Bạch	2.435	2.435				650	415		580	330			460				

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I-Thu nội địa	Bao gồm														II- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Lệ phí trước bạ	8. Các loại phí, lệ phí	9. Các khoản thu về nhà, đất	10. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	11. Thu khác ngân sách (1)	12. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	13. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế	14. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	
A	B	C	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	II
10	Xã U Minh	1.485	1.485				430	231		230	185			409				
11	Xã Nguyễn Phích	4.310	4.310				1.735	985		650	310			630				
12	Xã Khánh Lâm	2.100	2.100				765	460		270	185			420				
13	Xã Khánh An	1.935	1.935				560	400		600	125			250				
14	Xã Khánh Bình	1.777	1.777				600	355		350	130			342				
15	Xã Đá Bạc	2.645	2.645				1.190	640		300	200			315				
16	Xã Khánh Hưng	2.324	2.324				970	495		380	155			324				
17	Xã Sông Đốc	12.109	12.109				6.105	3.130		1.155	485	50		1.184				
18	Xã Trần Văn Thời	8.799	8.799				4.435	2.350		710	550	20		734				
19	Xã Lương Thế Trân	4.405	4.405				1.880	1.010		660	300	15		540				
20	Xã Tân Hưng	1.990	1.990				860	470		200	170			290				
21	Xã Hưng Mỹ	3.330	3.330				1.420	835		310	265			500				
22	Xã Cái Nước	9.464	9.464				5.200	2.750		355	560	19		580				
23	Xã Cái Đôi Vàm	4.510	4.510				2.034	1.095		355	246	50		730				
24	Xã Nguyễn Việt Khái	3.660	3.660				1.400	755		280	265	0		960				
25	Xã Phú Tân	3.880	3.880				1.590	920		340	210	10		810				
26	Xã Phú Mỹ	2.600	2.600				820	540		205	125			910				
27	Xã Tân Thuận	1.516	1.516				321	196		427	118	7		436			11	
28	Xã Tân Tiến	2.738	2.738				1.114	499		398	194	9		524				

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I-Thu nội địa	Bao gồm														II- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Lệ phí trước bạ	8. Các loại phí, lệ phí	9. Các khoản thu về nhà, đất	10. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	11. Thu khác ngân sách (1)	12. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	13. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế	14. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	
A	B	C	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	II
29	Xã Tạ An Khương	1.457	1.457				337	205		260	113	3		536			3	
30	Xã Trần Phán	2.210	2.210				963	450		224	145	34		394				
31	Xã Thanh Tùng	1.588	1.588				498	193		210	109	2		574			2	
32	Xã Đầm Dơi	11.797	11.797				5.833	3.704		641	598	121		868			32	
33	Xã Quách Phẩm	2.218	2.218				1.004	460		166	174	24		390				
34	Xã Đất Mới	1.200	1.200				440	200		250	100	10		200				
35	Xã Năm Căn	9.920	9.920				5.050	2.850		820	560	40		600				
36	Xã Tam Giang	1.280	1.280				450	220		170	90			350				
37	Xã Phan Ngọc Hiển	3.560	3.560				1.850	950			155			605				
38	Xã Đất Mũi	2.500	2.500				1.280	635			135			450				
39	Xã Tân Ân	1.330	1.330				620	330			80			300				
40	Xã Phong Thạnh	505	505								235			270				
41	Xã Hồng Dân	510	510								165			345				
42	Xã Vĩnh Lộc	280	280								70			210				
43	Xã Ninh Thạnh Lợi	205	205								75			130				
44	Xã Ninh Quới	420	420								60			360				
45	Xã Gành Hào	5.860	5.860				3.611	1.765			389	10		85				
46	Xã Định Thành	1.820	1.820				987	548			210	5		70				
47	Xã An Trạch	590	590				303	140			112	0		35				

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I-Thu nội địa	Bao gồm														II- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Lệ phí trước bạ	8. Các loại phí, lệ phí	9. Các khoản thu về nhà, đất	10. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	11. Thu khác ngân sách (1)	12. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	13. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế	14. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	
A	B	C	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	II
48	Xã Long Điền	4.200	4.200				2.555	1.250			310	5		80				
49	Xã Đông Hải	1.400	1.400				745	367			213			75				
50	Xã Hòa Bình	465	465								290			175				
51	Xã Vĩnh Mỹ	270	270								200			70				
52	Xã Vĩnh Hậu	420	420								200			220				
53	Xã Phước Long	5.440	5.440								220	4.800		420				
54	Xã Vĩnh Phước	2.900	2.900								190	2.300		410				
55	Xã Phong Hiệp	2.590	2.590								120	2.100		370				
56	Xã Vĩnh Thanh	1.530	1.530								140	800		590				
57	Xã Vĩnh Lợi	260	260								185			75				
58	Xã Hưng Hội	255	255								110			145				
59	Xã Châu Thới	395	395								245			150				
60	Phường Bạc Liêu	1.150	1.150								360			790				
61	Phường Vĩnh Trạch	330	330								70			260				
62	Phường Hiệp Thành	300	300								100			200				
63	Phường Giá Rai	875	875								390			485				
64	Phường Láng Tròn	520	520								210			310				

Ghi chú: (1) Thu khác ngân sách đã bao gồm dự toán thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 33

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025 SAU SẮP XẾP**

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Tỉnh Cà Mau (trước sắp xếp)			Tỉnh Bạc Liêu (trước sắp xếp)			Dự toán năm 2025 sau sắp xếp		
		Ngân sách địa phương	Trong đó:		Ngân sách địa phương	Trong đó:		Ngân sách địa phương	Trong đó:	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8=2+5	9=3+6
	TỔNG CHI NSDP	16.593.478	15.312.319	1.281.159	10.217.618	9.746.641	470.976	26.811.096	25.058.960	1.752.135
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	12.719.172	11.438.013	1.281.159	8.330.016	7.859.039	470.976	21.049.188	19.297.052	1.752.135
I	Chi đầu tư phát triển	3.327.930	3.327.930	0	2.609.510	2.609.510	0	5.937.440	5.937.440	0
1.1	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung	715.030	715.030		459.510	459.510		1.174.540	1.174.540	0
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.050.000	2.050.000		2.010.000	2.010.000		4.060.000	4.060.000	0
1.3	Chi đầu tư từ nguồn vay của ngân sách địa phương	12.900	12.900		0			12.900	12.900	0
1.4	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	550.000	550.000		140.000	140.000		690.000	690.000	0
II	Chi thường xuyên	8.962.263	7.702.821	1.259.442	5.527.646	5.065.442	462.204	14.489.908	12.768.263	1.721.645
	Trong đó:									
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.776.985	3.755.317	21.668	2.310.292	2.309.612	680	6.087.277	6.064.929	22.348



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 34

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Tỉnh Cà Mau (trước sắp xếp)	Tỉnh Bạc Liêu (trước sắp xếp)	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	16.523.108	10.190.338	26.713.446
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	1.210.789	443.697	1.654.486
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	15.312.319	9.746.641	25.058.960
I	Chi đầu tư phát triển	3.327.930	2.609.510	5.937.440
1	Chi đầu tư đầu tư phát triển	26.500	80.750	107.250
-	Bổ sung vốn ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội	13.900	80.750	94.650
-	Bổ sung Quỹ hỗ trợ nông dân	7.600		7.600
-	Bổ sung Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã	5.000		5.000
2	Chi đầu tư cho các dự án (1)	3.301.430	2.528.760	5.830.190
II	Chi thường xuyên	7.702.821	5.065.442	12.768.263
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.755.317	2.309.612	6.064.929
2	Chi khoa học và công nghệ	37.695	21.118	58.813
III	Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.300	8.100	11.400
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	2.000
V	Dự phòng ngân sách	257.821	174.987	432.808
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	145.141		145.141
VII	Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia	233.880	82.444	316.324
	Trong đó: Chi đầu tư XDCB	201.811	65.402	267.213
VIII	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.640.426	1.805.158	5.445.584
	Trong đó: Chi đầu tư XDCB	2.798.938	1.674.282	4.473.220
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

Ghi chú: (1) Bao gồm trả nợ gốc đến hạn 14.850 triệu đồng.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 37

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP**
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2025 Cà Mau	Dự toán 2025 Bạc Liêu	Dự toán giao đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh		Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Chi tiết theo từng lĩnh vực													Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
					Tăng (+)	Giảm (-)		Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó					
																		Chi giao thông	Chi NN, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	TỔNG SỐ	3.279.223	2.357.674	5.636.897	7.643.497	582.618	12.768.263	1.334.747	48.906	222.291	44.246	1.082.607	111.600	58.645	55.046	38.000	1.393.031	162.580	448.638	903.716	186.188	192.142	
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư Cà Mau	9.557		9.557		9.557	0																
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư Bạc Liêu		9.844	9.844		8.156	1.688										76			1.608		4	
3	Sở Công thương Cà Mau			29.682	0	0	29.682	109	0	0	0	0	0	0	0	185	12.561	0	0	16.745	0	82	
-	Sở Công thương Cà Mau cũ	16.947		16.947			16.947									166	8.098			8.683			
-	Sở Công thương Bạc Liêu		12.735	12.735	0		12.735	109								19	4.463			8.062		82	
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường Cà Mau			233.296	157.370	0	390.666	0	500	0	0	0	0	0	0	32.757	278.647	0	255.593	77.933	0	829	
-	Sở Nông nghiệp và Môi trường Cà Mau (cũ)	233.296		233.296	41.354		274.650									24.441	219.205		204.946	31.004			
-	Sở Nông nghiệp và Môi trường Bạc Liêu		-		116.016		116.016		500							8.316	59.442		50.647	46.929		829	
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Bạc Liêu (cũ)		104.298	104.298		90.864	13.434		0								6.818		6.400	6.565		51	
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Cà Mau			152.124	19.576	0	171.700	0	0	0	0	599	81.191	0	51.746	1.230	2.635	0	0	34.207	0	92	
-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Cà Mau (cũ)	83.232		83.232	16.555		99.787					599	45.542		25.971	1.230				26.445			
-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu		68.892	68.892	3.021		71.913						35.649		25.775		2.635			7.762		92	
7	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cà Mau			921.100	15.233	0	936.333	913.371	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21.881	81	1.000	
-	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cà Mau (cũ)	614.156		614.156	13.581		627.737	614.560												12.096	81	1.000	
-	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bạc Liêu		306.944	306.944	1.652		308.596	298.811												9.785			
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Cà Mau (cũ)	86.762		86.762		74.404	12.359	322									270			2.106	9.660		

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2025 Cà Mau	Dự toán 2025 Bạc Liêu	Dự toán giao đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh		Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Chi tiết theo từng lĩnh vực														Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
					Tăng (+)	Giảm (-)		Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó						
																		Chi giao thông	Chi NN, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B			I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bạc Liêu		83.033	83.033		61.951	21.082									62	247			1.969	18.804			
10	Sở Nội vụ tỉnh Cà Mau			37.838	65.757	2.176	101.419	13.686	0	0	0	0	0	0	0	0	8.299	0	0	52.413	18.715	8.306		
-	Sở Nội vụ tỉnh Cà Mau (cũ)	37.838		37.838	13.380	2.176	49.042										5.259			38.970	4.813			
-	Sở Nội vụ tỉnh Bạc Liêu		-		52.377		52.377	13.686									3.040			13.443	13.902	8.306		
11	Sở Nội vụ (cũ Bạc Liêu)		37.228	37.228		31.578	5.650	369												2.587		2.694		
12	Thanh tra tỉnh Cà Mau			23.443	0	0	23.443	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22.943	0	500		
-	Thanh tra tỉnh Cà Mau (cũ)	12.014		12.014	0		12.014													12.014				
-	Thanh tra tỉnh Bạc Liêu		11.429	11.429	0		11.429													10.929		500		
13	Sở Tài chính tỉnh Cà Mau			29.421	26.508	0	55.929	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12.498	0	0	43.228	0	203		
-	Sở Tài chính tỉnh Cà Mau (cũ)	29.421		29.421	9.557		38.978										11.839			27.139				
-	Sở Tài chính tỉnh Bạc Liêu		-		16.951		16.951										659			16.089		203		
14	Sở Tài chính tỉnh Bạc Liêu (cũ)		10.694	10.694		8.795	1.899									0				1.899				
15	Sở Tư pháp tỉnh Cà Mau			37.222	0	0	37.222	150	0	0	0	0	0	0	0	0	14.971	0	0	21.623	0	478		
-	Sở Tư pháp tỉnh Cà Mau (cũ)	19.961		19.961	0		19.961										7.166			12.795				
-	Sở Tư pháp tỉnh Bạc Liêu		17.261	17.261	0		17.261	150									7.805			8.828		478		
16	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau (cũ)	41.167		41.167		41.167	0																	
17	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu		27.969	27.969		25.475	2.494									5	592			1.897				
18	Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau			17.719	51.925	0	69.643	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19.665	0	0	48.892	0	1.086		
-	Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau (cũ)	17.719		17.719	31.935		49.653										19.665			29.988				
-	Sở Xây dựng tỉnh Bạc Liêu		-		19.990		19.990													18.904		1.086		
19	Sở Xây dựng tỉnh Bạc Liêu (cũ)		9.230	9.230		7.511	1.719													1.695		24		
20	Sở Giao thông vận tải Cà Mau (cũ)	31.935		31.935		31.935	0																	
21	Sở Giao thông vận tải tỉnh Bạc Liêu (cũ)		16.101	16.101		13.730	2.371													2.283		88		
22	Sở Y tế tỉnh Cà Mau			660.897	40.148	0	701.045	8.000	300	0	0	623.220	0	0	0	0	0	0	0	32.272	37.213	40		
-	Sở Y tế tỉnh Cà Mau (cũ)	340.287		340.287	25.384		365.671					322.663								18.971	24.037			
-	Sở Y tế tỉnh Bạc Liêu		320.610	320.610	14.764		335.374	8.000	300			300.557								13.301	13.176	40		
22	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Cà Mau			41.564	47.622	0	89.187	350	42.520	0	0	0	0	0	0	0	20.542	0	0	25.606	0	168		
-	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Cà Mau (cũ)	41.564		41.564	9.111		50.675		26.252								8.851			15.572				

[illegible]

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2025 Cà Mau	Dự toán 2025 Bạc Liêu	Dự toán giao đầu năm 2025	Dự toán điều chính		Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Chi tiết theo từng lĩnh vực														
					Tăng (+)	Giảm (-)		Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
																		Chi giao thông	Chi NN, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
36	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	3.223		3.223			3.223													3.223		
37	Hội Nhà báo tỉnh Cà Mau	5.125		5.125			5.125													5.125		
38	Hội Chữ thập đỏ tỉnh Cà Mau			5.150	0	0	5.150	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.021	129	0
-	Hội Chữ thập đỏ tỉnh Cà Mau (cũ)	2.609		2.609			2.609													2.609		
-	Hội Chữ thập đỏ tỉnh Bạc Liêu		2.541	2.541	0		2.541													2.412	129	
39	Hội Đông y tỉnh Cà Mau			3.478	0	0	3.478	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.478	0	0
-	Hội Đông y tỉnh Cà Mau (cũ)	1.660		1.660			1.660													1.660		
-	Hội Đông y tỉnh Bạc Liêu		1.818	1.818	0		1.818													1.818		
40	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Cà Mau			13.109	0	0	13.109	0	0	0	0	0	1.300	0	0	0	0	0	0	11.809	0	0
-	Hội Văn học nghệ thuật Cà Mau (cũ)	6.915		6.915			6.915													6.915		
-	Liên hiệp Hội văn học nghệ thuật tỉnh Bạc Liêu		6.194	6.194	0		6.194						1.300							4.894		
41	Liên minh Hợp tác xã Cà Mau			12.476	0	0	12.476	2.856	0	0	0	0	0	0	0	0	3.462	0	0	6.158	0	0
-	Liên minh Hợp tác xã Cà Mau (cũ)	7.164		7.164			7.164	2.101									2.329			2.734		
-	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Bạc Liêu		5.312	5.312	0		5.312	755									1.133			3.424		
42	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật tỉnh Cà Mau			4.111	0	0	4.111	0	2.080	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.031	0	0
-	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật tỉnh Cà Mau (cũ)	3.411		3.411			3.411		1.380											2.031		
-	Liên hiệp các hội khoa học - kỹ thuật tỉnh Bạc Liêu		700	700	0		700		700													
43	Bạc Liêu_Các Hội khác do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ, Đoàn thể (phát sinh thêm hoạt động)		15.500	15.500	0		15.500													15.500		
44	Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Cà Mau			9.265	18.161	9.265	18.161	735	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13.094	4.332	0
-	Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Cà Mau (cũ)	9.265		9.265	11.735	9.265	11.735	689												8.407	2.639	
-	Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Bạc Liêu		-		6.426		6.426	46												4.687	1.693	
45	Ban Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Bạc Liêu (cũ)		6.975	6.975		6.040	935													935		
46	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Cà Mau			16.130	0	0	16.130	140	0	0	0	0	0	0	0	110	0	0	0	15.380	0	500
-	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Cà Mau (cũ)	8.980		8.980			8.980									110				8.870		
-	Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bạc Liêu		7.150	7.150	0		7.150	140												6.510		500
47	Văn phòng Tỉnh ủy Cà Mau			197.165	12.920	0	210.085	1.800	0	0	0	0	0	15.482	0	0	0	0	0	172.531	7.330	12.943
-	Văn phòng Tỉnh ủy Cà Mau (cũ)	95.395		95.395	1.759		97.154							0						97.154		
-	Văn phòng Tỉnh ủy Bạc Liêu		101.770	101.770	11.161		112.931	1.800						15.482						75.377	7.330	12.943
48	Đảng ủy Dân chính Đảng	7.655		7.655		7.655	0															

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2025 Cà Mau	Dự toán 2025 Bạc Liêu	Dự toán giao đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh		Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Chi tiết theo từng lĩnh vực														
					Tăng (+)	Giảm (-)		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
																		Chi giao thông	Chi NN, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B			I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
49	Ban chỉ đạo 389/CM	400		400			400													400		
50	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Cà Mau			170.087	0	0	170.087	4.000	0	#####	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.325
-	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Cà Mau (cũ)	56.515		56.515	0		56.515			51.190												5.325
-	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Bạc Liêu		113.572	113.572	0		113.572	4.000	#####													
51	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Cà Mau			59.529	0	0	59.529	0	0	59.529	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Cà Mau (cũ)	49.129		49.129			49.129			49.129												
-	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Bạc Liêu		10.400	10.400	0		10.400			10.400												
52	Công an tỉnh Cà Mau			47.586	24.790	0	72.376	200	0	0	44.246	0	0	0	0	1.972	188	0	0	0	23.020	2.750
-	Công an tỉnh Cà Mau (cũ)	38.429		38.429	5.348		43.777			36.929											5.348	1.500
-	Công An tỉnh Bạc Liêu		9.157	9.157	19.442		28.599	200		7.317						1.972	188				17.672	1.250
53	BCH Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Cà Mau	4.270		4.270			4.270										4.270					
54	Hỗ trợ kinh phí các Hội	3.120		3.120			3.120													3.120		
55	Chương trình xúc tiến năm 2024	18.228		18.228			18.228										18.228					
56	Chương trình hỗ trợ khởi nghiệp của tỉnh	2.956		2.956			2.956		2.956													
57	Mua sắm, sửa chữa tài sản	59.000		59.000			59.000										59.000					
58	Vườn quốc gia U Minh Hạ	12.845		12.845			12.845						100			400	12.345					
59	Vườn quốc gia Mũi Cà Mau	19.517		19.517			19.517									489	19.028					
60	Báo và Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Cà Mau			74.093	0	15.482	58.611	0	0	0	0	0	20.193	38.418	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Cà Mau	28.498		28.498			28.498							28.498								
-	Báo Cà Mau	20.193		20.193			20.193						20.193									
-	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh Bạc Liêu		25.402	25.402		15.482	9.920							9.920								
61	Trường Đại học Bạc Liêu		45.545	45.545	0		45.545	45.295	250													
62	Trường Cao đẳng Y tế Bạc Liêu		7.693	7.693	0		7.693	7.693														
63	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Bạc Liêu		21.435	21.435	0		21.435	21.435														
64	Trường Cao đẳng nghề Bạc Liêu		18.014	18.014	0		18.014	18.014														
65	Trường Cao đẳng Cộng đồng Cà Mau	20.656		20.656			20.656	20.656														
66	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc Cà Mau	15.601		15.601			15.601	15.601														
67	Trường Chính trị tỉnh Cà Mau			28.505	0	0	28.505	28.505	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Trường Chính trị tỉnh Cà Mau	13.690		13.690			13.690	13.690														
-	Trường Chính trị Châu Văn Đăng		14.815	14.815	0		14.815	14.815														

[illegible]

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2025 Cà Mau	Dự toán 2025 Bạc Liêu	Dự toán giao đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh		Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Chi tiết theo từng lĩnh vực														Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
					Tăng (+)	Giảm (-)		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó						
																		Chi giao thông	Chi NN, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
-	Ban QLDA sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc ARTEMISININ Cà Mau	199		199			199					199												
-	Ban Quản lý Dự án "Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin giai đoạn 2024-2026" tỉnh Bạc Liêu (vốn đối ứng)		86	86	0		86					86												
85	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	37		37			37													37				
86	Hội cụ Thanh niên xung phong (Đại hội)	121		121			121													121				
87	Ủy ban Đoàn kết công giáo (Đại hội)	50		50			50													50				
88	Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau (Đại hội)	141		141			141													141				
89	Hội Luật gia tỉnh Cà Mau (Đại hội)	150		150			150													150				
90	Cục Thi hành án dân sự Bạc Liêu		400	400	0		400															400		
91	Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu		470	470	0		470															470		
92	Tòa án Nhân dân tỉnh Bạc Liêu		550	550	0		550															550		
93	Đài khí tượng thủy văn tỉnh Bạc Liêu		690	690	0		690										690							
94	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bạc Liêu		285	285	0		285										285							
95	Kinh phí tỉnh gián biên chế	7.327		7.327			7.327													7.327				
96	Kinh phí Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030 Cà Mau (cũ)	30.000		30.000			30.000													30.000				
97	Ban Quản lý dự án Xây dựng tỉnh	935		935			935										935							
98	Chi khác ngân sách	26.140		26.140			26.140															26.140		
99	Kinh phí đào tạo của các ngành	44.000		44.000			44.000	44.000																
100	Kinh phí ứng dụng CNTT của sở, ngành	50.000		50.000			50.000										50.000							
101	Kinh phí chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa Cà Mau	66.970		66.970			66.970										66.970							
102	Kinh phí kiến thiết thị chính Cà Mau (cũ)	45.000		45.000			45.000										45.000							
103	Kinh phí sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi Cà Mau			313.774	0	0	313.774	0	0	0	0	0	0	0	0	0	313.774	0	186.645	0	0	0		
-	Kinh phí sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi Cà Mau (cũ)	186.645		186.645			186.645										186.645		186.645					
-	Kinh phí từ nguồn hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi Bạc Liêu		127.129	127.129	0		127.129										127.129							

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2025 Cà Mau	Dự toán 2025 Bạc Liêu	Dự toán giao đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh		Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Chi tiết theo từng lĩnh vực														
					Tăng (+)	Giảm (-)		Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
																		Chi giao thông	Chi NN, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B			I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
120	Kinh phí sửa chữa nhỏ các khu di tích		284	284	0		284						284									
121	Kinh phí phục vụ điều dưỡng cô, chú, cán bộ thuộc đối tượng Tinh Ủy quản lý		1.600	1.600	0		1.600														1.600	
122	Kinh phí tổ chức đại hội đảng bộ các cấp (Bạc Liêu)		20.000	20.000	0		20.000															20.000
123	Nguồn cải cách tiền lương để bổ sung Quỹ tiền thưởng hàng năm (tỉnh Bạc Liêu)		39.606	39.606	0		39.606															39.606
124	Kinh phí khen thưởng VĐV, HLV thể thao thành tích cao, dụng cụ tập luyện và thi đấu thể thao, hoạt động chuyên môn khác		1.300	1.300	0		1.300								1.300							
125	Kinh phí tập huấn, tham gia các giải thể thao quốc gia, quốc tế và đăng cai tổ chức giải thể thao quốc gia		2.000	2.000	0		2.000								2.000							
126	Kinh phí phục vụ công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật		300	300	295		595													595		
127	Một số nhiệm vụ chi khác theo chế độ Bạc Liêu			311.300	15	69.507	312.297	52.130	0	2.000	0	0	0	4.745	0	0	193.082	0	0	0	3.310	57.030
-	Chi thoái thu ngân sách, giải quyết khiếu nại, khiếu kiện; các phần mềm quản lý; kinh phí đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia; các nhiệm vụ khác phát sinh		18.952	18.952	15		18.967															18.967
-	Kinh phí đặt hàng cung ứng dịch vụ công ích...		80.000	80.000		40.000	40.000										40.000					
-	Chi xúc tiến thương mại đầu tư		700	700	0		700										700					
-	Kinh phí hỗ trợ để bảo vệ đất trồng lúa						70.489										70.489					
-	Chi từ thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa		9.000	9.000	0		9.000										9.000					
-	Kinh phí duy tu sửa chữa đường bộ, đường sông		5.000	5.000	0		5.000										5.000					

[illegible]

[illegible]

Biểu mẫu số 39



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 39

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	286.057	80.950	77.350	3.600	0	1.654.486	10.700	6.000	1.752.135
1	Phường An Xuyên	40.277	9.878	9.878	0		44.955			54.833
2	Phường Lý Văn Lâm	26.450	6.748	6.748	0		15.331			22.079
3	Phường Tân Thành	44.154	11.452	11.452	0		38.456			49.908
4	Phường Hòa Thành	12.209	2.416	2.416	0		37.350			39.766
5	Xã Thới Bình	4.460	1.287	1.287	0		30.593			31.880
6	Xã Trí Phải	3.300	1.185	1.185	0		40.326			41.511
7	Xã Tân Lộc	2.505	1.020	1.020	0		30.397			31.417

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số					Trong đó: Phần NSDP được hưởng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
8	Xã Hồ Thị Kỷ	2.140	1.070	1.070	0		11.812			12.882
9	Xã Biển Bạch	2.435	1.035	1.035	0		30.054			31.089
10	Xã U Minh	1.485	775	775	0		21.203			21.978
11	Xã Nguyễn Phích	4.310	1.500	1.500	0		46.977			48.477
12	Xã Khánh Lâm	2.100	825	825	0		33.633			34.458
13	Xã Khánh An	1.935	955	955	0		14.352			15.307
14	Xã Khánh Bình	1.777	822	822	0		24.325			25.147
15	Xã Đá Bạc	2.645	815	815	0		38.188			39.003
16	Xã Khánh Hưng	2.324	859	859	0		24.010			24.869
17	Xã Sông Đốc	12.109	2.874	2.874	0		30.187			33.061
18	Xã Trần Văn Thời	8.799	2.014	2.014	0		62.302			64.316
19	Xã Lương Thế Trân	4.405	1.500	645	855		38.259			39.759
20	Xã Tân Hưng	1.990	660	375	285		30.257			30.917
21	Xã Hưng Mỹ	3.330	1.075	615	460		30.867			31.942
22	Xã Cái Nước	9.464	1.495	735	760		40.054			41.549
23	Xã Cái Đôi Vàm	4.510	1.381	976	405		29.888			31.269
24	Xã Nguyễn Việt Khái	3.660	1.505	1.225	280		27.392			28.897
25	Xã Phú Tân	3.880	1.370	1.020	350		28.331			29.701

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số					Trong đó: Phần NSDP được hưởng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
26	Xã Phú Mỹ	2.600	1.240	1.035	205		17.797			19.037
27	Xã Tân Thuận	1.516	988	988	0		31.574			32.562
28	Xã Tân Tiến	2.738	1.125	1.125	0		31.576			32.701
29	Xã Tạ An Khương	1.457	912	912	0		29.411			30.323
30	Xã Trần Phán	2.210	797	797	0		18.532			19.329
31	Xã Thanh Tùng	1.588	895	895	0		30.009			30.904
32	Xã Đàm Dơi	11.797	2.228	2.228	0		35.844			38.072
33	Xã Quách Phẩm	2.218	754	754	0		22.211			22.965
34	Xã Đất Mới	1.200	560	560	0		20.723			21.283
35	Xã Năm Căn	9.920	2.020	2.020	0		44.874			46.894
36	Xã Tam Giang	1.280	610	610	0		27.182			27.792
37	Xã Phan Ngọc Hiển	3.560	760	760	0		45.201			45.961
38	Xã Đất Mũi	2.500	585	585	0		33.661			34.246
39	Xã Tân Ân	1.330	380	380	0		22.697			23.077
40	Xã Phong Thạnh	505	505	505			22.097			22.602
41	Xã Hồng Dân	510	510	510			22.087			22.597
42	Xã Vĩnh Lộc	280	280	280			13.677			13.957
43	Xã Ninh Thạnh Lợi	205	205	205			14.014			14.219
44	Xã Ninh Quới	420	420	420			15.260			15.680

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
45	Xã Gành Hào	5.860	245	245			12.937			13.182
46	Xã Định Thành	1.820	170	170			19.110			19.280
47	Xã An Trạch	590	115	115			13.691			13.806
48	Xã Long Điền	4.200	220	220			14.593			14.813
49	Xã Đông Hải	1.400	210	210			13.865			14.075
50	Xã Hòa Bình	465	465	465			22.788			23.253
51	Xã Vĩnh Mỹ	270	270	270			21.034			21.304
52	Xã Vĩnh Hậu	420	420	420			19.713			20.133
53	Xã Phước Long	5.440	640	640			12.746		2.000	15.386
54	Xã Vĩnh Phước	2.900	600	600			12.225		1.800	14.625
55	Xã Phong Hiệp	2.590	490	490			12.491		600	13.581
56	Xã Vĩnh Thanh	1.530	730	730			13.082		1.600	15.412
57	Xã Vĩnh Lợi	260	260	260			15.122			15.382
58	Xã Hưng Hội	255	255	255			15.523			15.778
59	Xã Châu Thới	395	395	395			23.802			24.197
60	Phường Bạc Liêu	1.150	1.150	1.150			33.237	6.169		40.555
61	Phường Vĩnh Trạch	330	330	330			13.981	2.058		16.369
62	Phường Hiệp Thành	300	300	300			18.737	2.473		21.510

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số					Trong đó: Phần NSDP được hưởng
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
63	Phường Giá Rai	875	875	875			26.379			27.254
64	Phường Láng Tròn	520	520	520			21.507			22.027



Biểu mẫu số 41

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 41

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề								Chi khoa học và công nghệ	
A		1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
	TỔNG CỘNG	1.752.135	1.752.135							1.721.645	22.348	0	0	30.490	0	0	0	0	0	0
1	Phường An Xuyên	54.833	54.833							53.760	1.260			1.073						
2	Phường Lý Văn Lâm	22.079	22.079							21.654	452			425						
3	Phường Tân Thành	49.908	49.908							48.938	1.106			970						
4	Phường Hòa Thành	39.766	39.766							38.989	880			777						
5	Xã Thới Bình	31.880	31.880							31.255	452			625						
6	Xã Trí Phải	41.511	41.511							40.697	678			814						
7	Xã Tân Lộc	31.417	31.417							30.801	654			616						
8	Xã Hồ Thị Kỷ	12.882	12.882							12.629	226			253						

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề								Chi khoa học và công nghệ	
A		1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
9	Xã Biển Bạch	31.089	31.089							30.480	654			610						
10	Xã U Minh	21.978	21.978							21.547	452			431						
11	Xã Nguyễn Phích	48.477	48.477							47.693	654			784						
12	Xã Khánh Lâm	34.458	34.458							33.949	452			509						
13	Xã Khánh An	15.307	15.307							15.007	226			300						
14	Xã Khánh Bình	25.147	25.147							24.723	452			424						
15	Xã Đá Bạc	39.003	39.003							38.310	452			693						
16	Xã Khánh Hưng	24.869	24.869							24.453	452			416						
17	Xã Sông Đốc	33.061	33.061							32.536	452			525						
18	Xã Trần Văn Thời	64.316	64.316							63.204	1.130			1.112						
19	Xã Lương Thế Trân	39.759	39.759							39.153	678			606						
20	Xã Tân Hưng	30.917	30.917							30.482	452			435						
21	Xã Hưng Mỹ	31.942	31.942							31.323	678			619						
22	Xã Cái Nước	41.549	41.549							40.909	678			641						
23	Xã Cái Đôi Vàm	31.269	31.269							30.825	452			445						
24	Xã Nguyễn Việt Khái	28.897	28.897							28.333	678			564						
25	Xã Phú Tân	29.701	29.701							29.286	452			415						
26	Xã Phú Mỹ	19.037	19.037							18.664	452			372						

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề								Chi khoa học và công nghệ	
A		1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
27	Xã Tân Thuận	32.562	32.562							32.193	452			369						
28	Xã Tân Tiến	32.701	32.701							32.337	452			364						
29	Xã Tạ An Khương	30.323	30.323							29.841	678			482						
30	Xã Trần Phán	19.329	19.329							19.030	452			299						
31	Xã Thanh Tùng	30.904	30.904							30.545	452			359						
32	Xã Đầm Dơi	38.072	38.072							37.610	678			462						
33	Xã Quách Phẩm	22.965	22.965							22.605	452			360						
34	Xã Đất Mới	21.283	21.283							20.870	336			413						
35	Xã Năm Căn	46.894	46.894							46.321	456			573						
36	Xã Tam Giang	27.792	27.792							27.272	480			520						
37	Xã Phan Ngọc Hiển	45.961	45.961							45.067	504			894						
38	Xã Đất Mũi	34.246	34.246							33.521	336			726						
39	Xã Tân Ân	23.077	23.077							22.631	336			446						
40	Xã Phong Thạnh	22.602	22.602							22.197	105			405						
41	Xã Hồng Dân	22.597	22.597							22.191				406						
42	Xã Vĩnh Lộc	13.957	13.957							13.689				268						
43	Xã Ninh Thạnh Lợi	14.219	14.219							13.951				268						
44	Xã Ninh Quới	15.680	15.680							15.412				268						

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề								Chi khoa học và công nghệ	
A		1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
45	Xã Gành Hào	13.182	13.182							12.924	60			258						
46	Xã Định Thành	19.280	19.280							18.902	90			378						
47	Xã An Trạch	13.806	13.806							13.535	60			271						
48	Xã Long Điền	14.813	14.813							14.522	60			291						
49	Xã Đông Hải	14.075	14.075							13.799	60			276						
50	Xã Hòa Bình	23.253	23.253							22.799				454						
51	Xã Vĩnh Mỹ	21.304	21.304							20.877				427						
52	Xã Vĩnh Hậu	20.133	20.133							19.729				404						
53	Xã Phước Long	15.386	15.386							15.084				302						
54	Xã Vĩnh Phước	14.625	14.625							14.338				287						
55	Xã Phong Hiệp	13.581	13.581							13.314				266						
56	Xã Vĩnh Thanh	15.412	15.412							15.110				302						
57	Xã Vĩnh Lợi	15.382	15.382							15.099				283						
58	Xã Hưng Hội	15.778	15.778							15.485				293						
59	Xã Châu Thới	24.197	24.197							23.748				448						
60	Phường Bạc Liêu	40.555	40.555							39.881				674						
61	Phường Vĩnh Trạch	16.369	16.369							16.089				281						
62	Phường Hiệp Thành	21.510	21.510							21.137				373						

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ								
A		1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
63	Phường Giá Rai	27.254	27.254							26.761	140			493						
64	Phường Láng Tròn	22.027	22.027							21.631	105			396						